

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 12 năm 2019

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		22.301.617.018		4,5		253.070.916.399		6,8
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		11.724.871.018		-0,2		144.641.730.877		1,9
1	Hàng thủy sản	USD		179.937.187		22,0		1.787.720.248		3,9
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		99.839.214		20,6		1.047.757.986		8,7
3	Hàng rau quả	USD		151.572.868		26,8		1.778.005.557		2,0
4	Hạt điều	Tấn	103.562	157.931.712	-8,2	-6,8	1.618.612	2.165.783.645	35,7	-7,5
5	Lúa mì	Tấn	133.214	34.422.837	-43,2	-36,3	2.787.857	726.666.883	-43,2	-38,5
6	Ngô	Tấn	995.166	198.645.602	-27,2	-26,8	11.508.118	2.326.192.591	13,7	10,3
7	Đậu tương	Tấn	177.630	73.234.097	54,7	57,4	1.705.971	681.223.009	-6,5	-12,0
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		87.822.238		19,7		734.187.214		-1,0
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		55.311.643		1,6		428.461.679		15,2
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		102.251.054		19,8		960.985.259		33,2
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		296.310.503		27,2		3.711.790.534		-5,1
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		35.582.977		38,7		300.854.179		-14,9
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.017.812	72.996.572	-41,3	-50,7	16.309.313	1.537.345.834	11,4	27,7
14	Than các loại	Tấn	4.304.714	322.754.277	40,6	35,6	43.849.702	3.790.021.347	91,9	48,3
15	Dầu thô	Tấn	541.144	261.030.628	48,7	57,5	7.615.818	3.595.700.250	47,1	30,9
16	Xăng dầu các loại	Tấn	952.468	561.846.089	-4,7	-5,3	9.797.888	5.954.529.382	-14,2	-22,0
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	148.396	76.645.093	-25,4	-20,2	1.810.788	895.240.905	25,3	6,0
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		96.132.013		11,7		929.265.760		-4,7
19	Hóa chất	USD		451.338.132		8,2		5.128.638.122		-0,7
20	Sản phẩm hóa chất	USD		513.393.319		6,9		5.419.601.422		7,6
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		37.926.403		39,8		389.681.868		-4,2
22	Dược phẩm	USD		295.628.549		18,6		3.070.463.111		10,2
23	Phân bón các loại	Tấn	363.933	107.792.591	25,4	50,7	3.735.420	1.035.640.150	-11,6	-13,9
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		84.113.698		6,7		863.690.882		8,9

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		71.823.036		14,7		864.979.871		-7,9
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	571.572	774.328.871	5,8	5,5	6.344.714	8.991.851.512	13,5	-1,0
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		611.672.093		7,4		6.538.933.706		10,4
28	Cao su	Tấn	89.695	134.804.089	10,0	12,2	749.511	1.220.730.117	21,1	9,5
29	Sản phẩm từ cao su	USD		82.282.414		5,3		903.790.687		4,4
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		241.055.161		9,7		2.542.856.927		9,8
31	Giấy các loại	Tấn	203.152	165.183.634	11,0	12,5	2.044.152	1.786.099.086	-1,3	-5,7
32	Sản phẩm từ giấy	USD		82.945.277		10,3		779.654.092		8,1
33	Bông các loại	Tấn	101.799	161.732.522	-2,2	-3,0	1.451.106	2.570.431.730	-7,4	-14,7
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	100.861	200.576.413	5,1	3,9	1.105.512	2.409.519.070	6,8	-0,4
35	Vải các loại	USD		1.148.949.111		-2,2		13.276.524.975		4,0
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		470.812.207		-4,6		5.871.503.806		2,8
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		125.918.568		-1,7		1.239.535.774		27,6
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		72.337.085		7,6		763.292.821		10,2
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	529.189	119.064.805	30,1	23,1	5.583.251	1.661.267.867	-1,1	-14,2
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.194.184	723.516.157	2,8	2,3	14.555.064	9.507.889.140	7,6	-4,0
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		358.748.634		5,4		4.073.720.563		11,2
42	Kim loại thường khác	Tấn	167.317	531.717.509	-1,6	-1,2	1.870.366	6.385.968.464	-14,1	-12,0
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		148.113.885		-10,5		1.607.885.672		-7,5
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.307.397.699		-1,4		51.353.272.337		19,1
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		189.278.126		9,4		1.992.862.670		6,8
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.249.299.353		2,3		14.615.625.355		-8,2
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		215.658.267		1,4		2.641.784.104		7,4
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.617.110.596		14,2		36.748.606.148		11,8
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		147.506.985		3,3		1.669.178.374		22,8
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	6.630	206.396.101	-43,5	-22,6	140.301	3.161.325.981	69,3	73,0
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		347.585.702		1,9		4.161.194.984		16,2
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		100.598.625		18,9		847.713.449		29,6
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		109.613.807		-19,6		1.114.265.754		2,9
54	Hàng hóa khác	USD		1.231.130.990		8,8		12.509.203.546		14,8

Ngày in: 13/01/2020